



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH ĐÀ LẠT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014

Số: 471/VACO/BCKT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Đà Lạt

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Đà Lạt (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 25 tháng 12 năm 2014, từ trang 04 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 9 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là “báo cáo tài chính”).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán

Trong năm 2010, khách sạn Đà Lạt Plaza đã hoàn thành đưa vào sử dụng, Công ty đã ghi nhận tăng nguyên giá tài sản cố định với giá tạm tính là 41.723.870.490 đồng, trong đó giá trị hạng mục công trình giao nhà thầu thi công - Công ty Cổ phần Sông Đà 906 - Chi nhánh Hồ Chí Minh là 15.424.685.809 đồng (tương ứng với số tiền đã tạm ứng cho nhà thầu) nhưng chưa được nhà thầu quyết toán và xuất hóa đơn. Chúng tôi không thu thập được thư xác nhận về các khoản công nợ với nhà thầu này nên không đưa ra nhận xét về tính hiện hữu, đầy đủ và giá trị của khoản công nợ này cũng như ảnh hưởng của nó đến các chỉ tiêu khác được trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Đức Tiến
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN-ĐKHN Kiểm toán 0517-2013-156-1

Nguyễn Ngọc Thạch
Kiểm toán viên
Số Giấy CN-ĐKHN Kiểm toán 1822-2013-156-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 25 tháng 12 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014

Mẫu B 01 - DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2014	01/10/2013 (Trình bày lại)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)			27.511.760.029	22.423.309.612
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	4.966.934.935	12.018.033.495
1. Tiền	111		2.966.934.935	1.418.033.495
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	10.600.000.000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	14.000.000.000	3.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		14.000.000.000	3.000.000.000
III- Các khoản phải thu	130		6.267.648.659	5.649.928.003
1. Phải thu của khách hàng	131	6	2.519.189.568	2.932.821.208
2. Trả trước cho người bán	132	7	2.037.492.251	1.272.013.247
3. Các khoản phải thu khác	135	8	1.710.966.840	1.445.093.548
IV- Hàng tồn kho	140	9	467.065.428	464.054.477
1. Hàng tồn kho	141		467.065.428	464.054.477
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		1.810.111.007	1.291.293.637
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		446.876.214	610.406.478
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	10	1.027.268.543	392.920.159
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	11	335.966.250	287.967.000
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220+250+260)	200		87.038.422.849	93.851.036.154
I- Tài sản cố định	220		84.178.189.762	89.683.348.245
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	54.113.730.005	57.844.067.072
- Nguyên giá	222		87.072.804.699	87.655.656.505
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(32.959.074.694)	(29.811.589.433)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	5.351.514.807	5.366.917.311
- Nguyên giá	228		5.404.140.000	5.404.140.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(52.625.193)	(37.222.689)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14	24.712.944.950	26.472.363.862
II- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	15	167.539.970	294.031.976
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		800.000.000	800.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(632.460.030)	(505.968.024)
III- Tài sản dài hạn khác	260		2.692.693.117	3.873.655.933
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	2.028.111.806	3.284.335.080
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		414.581.311	314.320.853
3. Tài sản dài hạn khác	268	17	250.000.000	275.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		114.550.182.878	116.274.345.766

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014

Mẫu B 01 - DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2014	01/10/2013 (Trình bày lại)
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		21.333.673.707	40.557.543.444
I- Nợ ngắn hạn	310		16.695.118.332	20.621.506.755
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	4.065.762.743
2. Phải trả cho người bán	312	18	1.336.760.960	2.412.825.780
3. Người mua trả tiền trước	313		12.821.107	10.299.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	19	8.665.223.802	7.207.607.304
5. Phải trả người lao động	315		2.395.584.151	1.924.356.605
6. Chi phí phải trả	316		1.244.024.765	656.741.810
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	20	1.945.863.251	4.241.385.781
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		6.193.710	6.193.710
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.088.646.586	96.334.022
II- Nợ dài hạn	330		4.638.555.375	19.936.036.689
1. Phải trả dài hạn khác	333	21	4.536.331.280	4.481.489.135
2. Vay và nợ dài hạn	334		-	15.284.914.768
3. Doanh thu chưa thực hiện	338		102.224.095	169.632.786
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		93.216.509.171	75.716.802.322
I- Vốn chủ sở hữu	410	22	93.216.509.171	75.716.802.322
1. Vốn điều lệ	411		59.132.500.000	59.132.500.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.785.000.000	4.785.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		9.054.094.665	6.633.922.442
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.392.494.628	833.993.346
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		18.852.419.878	4.331.386.534
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		114.550.182.878	116.274.345.766

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	30/9/2014	01/10/2013
1. Nợ khó đòi đã xử lý	977.568.126	549.302.559
2. Ngoại tệ các loại USD	-	16.412,55



Tạ Hoàng Giang
Giám đốc
Đà Lạt, ngày 25 tháng 12 năm 2014

Nguyễn Vĩnh Bảo
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thắm
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/9/2014

Mẫu B 02 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013 (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		59.560.936.013	61.678.885.215
2. Các khoản giảm trừ	02		92.996.852	192.295.810
Thuế tiêu thụ đặc biệt			92.996.852	192.295.810
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	23	59.467.939.161	61.486.589.405
4. Giá vốn hàng bán	11	24	46.148.268.484	46.458.872.521
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		13.319.670.677	15.027.716.884
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	1.173.870.495	1.134.894.471
7. Chi phí tài chính	22	27	1.212.365.897	3.247.478.106
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.084.366.026	3.115.956.509
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.874.429.225	5.598.619.584
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-24-25}	30		7.406.746.050	7.316.513.665
11. Thu nhập khác	31		19.888.890.088	291.189.490
12. Chi phí khác	32		2.693.122.229	122.768.861
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	28	17.195.767.859	168.420.629
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		24.602.513.909	7.484.934.294
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	6.086.064.954	2.019.549.658
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(100.260.458)	(110.936.772)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		18.616.709.413	5.576.321.408
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	3.148	943



Tạ Hoàng Giang
Giám đốc
Đà Lạt, ngày 25 tháng 12 năm 2014

Nguyễn Vĩnh Bảo
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thắm
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/9/2014

Mẫu B 03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014	Năm 2013 (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	24.602.513.909	7.484.934.294
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	2	4.394.696.449	4.642.884.178
Các khoản dự phòng	3	126.492.006	113.646.306
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	-	(3.896.809)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(18.474.920.765)	(978.479.179)
Chi phí lãi vay	6	1.084.366.026	3.115.956.509
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	11.733.147.625	14.375.045.299
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	(1.391.423.633)	(1.810.226.816)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(3.010.951)	6.503.045
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.586.195.382	1.038.688.739
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	1.486.355.831	2.855.669.531
Tiền lãi vay đã trả	13	(1.116.329.443)	(3.134.399.813)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(6.722.356.099)	(1.317.408.521)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.248.112.391	294.710.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(803.892.658)	(445.846.093)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6.016.798.445	11.862.735.371
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.346.628.859)	(1.933.214.636)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	19.600.000.000	79.240.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(32.980.000.000)	(3.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	21.980.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.029.409.365	978.479.179
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	6.282.780.506	(3.875.495.457)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	6.003.896.809
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(19.350.677.511)	(11.065.595.492)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(19.350.677.511)	(5.061.698.683)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(7.051.098.560)	2.925.541.231
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	12.018.033.495	9.092.492.264
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	4.966.934.935	12.018.033.495



Tạ Hoàng Giang
Giám đốc
Đà Lạt, ngày 25 tháng 12 năm 2014

Nguyễn Vĩnh Bảo
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thắm
Người lập

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Đà Lạt (gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty Dịch vụ Du lịch Đà Lạt theo Quyết định số 4232/QĐ-UB ngày 09/12/2004 của UBND tỉnh Lâm Đồng và được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 4203000055, ngày 20/07/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp. Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 ngày 30/10/2014 số 5800194459.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 là 59.132.500.000 đồng. Các cổ đông của Công ty bao gồm:

Tên cổ đông	Vốn góp đến 30/9/2014		Vốn góp đến 01/10/2013	
	VND	Tỷ lệ %	VND	Tỷ lệ %
Công ty Cổ phần Hải Vân Nam	11.759.790.000	20%	11.759.790.000	20%
Nguyễn Thanh Tâm	9.646.680.000	16%	9.646.680.000	16%
Công ty Cổ phần bảo hiểm AAA	9.303.870.000	16%	9.303.870.000	16%
Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước	6.086.850.000	10%	6.086.850.000	10%
Các cổ đông khác	22.335.310.000	38%	22.335.310.000	38%
Cộng	59.132.500.000	100%	59.132.500.000	100%

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/9/2014 là 247 người (tại ngày 01/10/2013 là 268 người).

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 16, đường Trần Phú, phường 3, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

Chi nhánh hạch toán phụ thuộc

Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Đà Lạt (tỉnh Lâm Đồng) - Trung tâm Lễ hành Đà Lạt TSC.

Địa chỉ: Lầu 1, tòa nhà PVC, số 43 đường Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)**Các địa điểm kinh doanh****Tên**

1. Best Western Dalat Plaza hotel

2. Thương xá La Tulipe

3. Khách sạn Thanh Bình

4. Số 2 Trần Hưng Đạo

5. Khu du lịch thác Cam Ly

6. Khách sạn Thanh Thế

7. Số 14 Hoàng Văn Thụ

8. Nhà nghỉ Phú Hòa

9. Nhà nghỉ Hòa Bình

10. Khu du lịch thác Prenn

11. Số 151 Đường 3/2

12. Nhà nghỉ MIMOSA

N

13. Nhà nghỉ Lâm Sơn

14. Khách sạn Cẩm Đô

15. Trung tâm lễ hành DALAT TSC

Địa chỉ

Số 19 Lê Đại Hành, phường 3, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

Số 1 Nguyễn Thị Minh Khai, phường 1, tp. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

Số 37-40 Nguyễn Thị Minh Khai, phường 1, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

Số 2 Trần Hưng Đạo, phường 3, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

Số 90 Hoàng Văn Thụ, phường 5, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

Số 90 - 122 Phan Đình Phùng, phường 2, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

Số 14 Hoàng Văn Thụ, phường 4, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

Số 12 Tăng Bạt Hổ, phường 1, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

Số 64 Trương Công Định, phường 1, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

Chân đèo Prenn QL20, phường 3, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

Số 151 đường 3 tháng 2, phường 1, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

Số 170 Phan Đình Tùng, phường 2, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

Số 23 Hải Thượng, phường 5, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

Số 83 Phan Đình Phùng, phường 2, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

Số 7 đường 3 tháng 2, phường 1, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Ngành nghề kinh doanh

- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: kinh doanh gas, xăng, dầu;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Vận tải hành khách đường bộ khác: kinh doanh vận tải khác bằng taxi, xe buýt, vận tải khách theo hợp đồng, vận tải khách theo tuyến cố định;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Điều hành tour du lịch;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Đại lý du lịch;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện hạ thế;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán hàng lưu niệm cho khách du lịch;
- Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề. Chi tiết: hoạt động vui chơi, giải trí.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: kinh doanh bất động sản;
- Mua bán hàng hóa. Mua bán thuốc lá nội, rượu các loại. Đại lý tiêu thụ xe gắn máy. Kinh doanh dịch vụ quảng cáo. Kinh doanh massage, karaoke, đồ uống, rượu, bia. Thiết kế trang trí nội, ngoại thất. Kinh doanh vật liệu xây dựng. Dịch vụ xuất khẩu lao động và du học tự túc. Dịch vụ bán vé máy bay. Dịch vụ chụp ảnh, phóng ảnh màu, mua bán thiết bị chụp ảnh, ngành ảnh. Chế biến nông sản, thực phẩm. Xây dựng kinh doanh lĩnh vực thủy điện.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 và kết thúc vào ngày 30 tháng 9 hàng năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn.

Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: hình thức Nhật ký chung.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Các bên liên quan**

Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Bên liên quan

Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)

Công ty Cổ phần Hải Vân Nam

Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA

Các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty

Mối quan hệ

Cổ đông

Cổ đông

Cổ đông

Thành viên chủ chốt

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu***

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản cho vay.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng đến dưới 01 năm.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Năm 2014 (Số năm khấu hao)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 35
Máy móc, thiết bị	04 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 08
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 07
Cây lâu năm, súc vật làm việc	05 - 25
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 05

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất lâu dài, phần mềm quản lý khách sạn được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh của Công ty, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

Góp vốn liên doanh

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn thể hiện khoản góp vốn liên doanh để thành lập Công ty Cổ phần Công nghệ Giải trí Tết.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng và có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm.
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí thực tế phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguồn vốn

Vốn điều lệ được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau: Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ được ghi nhận trên khoản mục doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Công ty có nghĩa vụ phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 22% trên thu nhập chịu thuế (riêng thu nhập chịu thuế từ ngày 01/10/2013 đến 31/12/2013 chịu mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%). Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang) và cũng không bao gồm các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Tại ngày 30/9/2014, Công ty ghi nhận khoản thuế thu nhập hoãn lại do các khoản chênh lệch tạm thời giữa chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí kế toán của chi phí khấu hao tương ứng với giá trị hạng mục công trình giao nhà thầu thi công - Công ty Cổ phần Sông Đà 906 - Chi nhánh Hồ Chí Minh là 15.424.685.809 đồng (tương ứng với số tiền đã tạm ứng cho nhà thầu) nhưng chưa được nhà thầu quyết toán và xuất hóa đơn.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/9/2014	01/10/2013
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	417.714.535	314.734.395
Tiền gửi ngân hàng	2.549.220.400	1.103.299.100
Các khoản tương đương tiền (i)	2.000.000.000	10.600.000.000
Cộng	4.966.934.935	12.018.033.495

Ghi chú: (i) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 03 tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/9/2014	01/10/2013
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	8.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Lâm Đồng	3.000.000.000	3.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	2.000.000.000	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	1.000.000.000	-
Cộng	14.000.000.000	3.000.000.000

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/9/2014	01/10/2013
	VND	VND
Khách hàng của TTLH Dalattsc HCM	334.601.310	334.333.738
Ngô Thị Hương Huyền	319.108.496	163.655.469
Đinh Thị Mỹ Phượng	247.457.148	330.532.921
Đinh Thị Thanh Hiền	177.200.000	75.305.000
Lê Văn Báo	149.822.573	7.771.938
Chế Thị Hoàng Oanh	140.965.255	25.730.502
Võ Trịnh Biện	133.337.000	50.670.000
Các đối tượng khác	1.016.697.786	1.944.821.640
Cộng	2.519.189.568	2.932.821.208

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/9/2014	01/10/2013
	VND	VND
Cao Hoàng Anh	628.874.237	-
Công ty Cổ phần Happytex Việt Nam	550.000.000	550.000.000
Công ty TNHH Sản xuất TMDV Ô tô Hàn (Máy đào)	228.740.000	-
Công ty TNHH Môi trường Bảo Khương	138.400.000	138.400.000
Các đối tượng khác	491.478.014	583.613.247
Cộng	2.037.492.251	1.272.013.247

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/9/2014	01/10/2014
	VND	(Trình bày lại) VND
Trung Tâm Lữ hành Dalat TSC	584.399.384	505.067.435
Sở Tài chính Lâm Đồng	227.403.948	103.587.216
Lãi dự thu	562.227.308	428.319.557
Các khoản phải thu khác	336.936.200	408.119.340
Cộng	1.710.966.840	1.445.093.548

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. HÀNG TỒN KHO

	30/9/2014	01/10/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	328.753.951	386.126.473
Hàng hoá	138.311.477	77.928.004
Cộng	467.065.428	464.054.477
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	467.065.428	464.054.477

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/9/2014	01/10/2013
	VND	(Trình bày lại VND)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.026.237.503	389.946.358
Thuế khác	1.031.040	2.973.801
Cộng	1.027.268.543	392.920.159

11. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/9/2014	01/10/2013
	VND	VND
Tạm ứng	315.966.250	254.399.000
Các khoản thế chấp, ký quỹ ký cược ngắn hạn	20.000.000	33.568.000
Cộng	335.966.250	287.967.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm súc vật làm việc	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ							
Số dư tại 01/10/2013	78.801.276.232	7.012.273.389	909.552.273	485.762.271	279.892.340	166.900.000	87.655.656.505
Mua sắm trong năm	1.266.990.819	-	-	17.246.768	1.035.460.000	-	2.319.697.587
Xây dựng cơ bản hoàn thành	483.747.891	-	-	-	-	-	483.747.891
Thanh lý, nhượng bán	(2.198.290.097)	(1.188.007.187)	-	-	-	-	(3.386.297.284)
Số dư tại 30/9/2014	78.353.724.845	5.824.266.202	909.552.273	503.009.039	1.315.352.340	166.900.000	87.072.804.699
HAO MÒN LUYỄN KẾ							
Số dư tại 01/10/2013	24.749.732.609	4.346.708.649	217.913.544	294.579.969	126.864.535	75.790.127	29.811.589.433
Trích khấu hao trong năm	3.593.699.230	476.767.819	113.694.036	82.050.984	73.561.676	39.520.200	4.379.293.945
Thanh lý, nhượng bán	(751.378.767)	(480.429.917)	-	-	-	-	(1.231.808.684)
Số dư tại 30/9/2014	27.592.053.072	4.343.046.551	331.607.580	376.630.953	200.426.211	115.310.327	32.959.074.694
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Số dư tại 01/10/2013	54.051.543.623	2.665.564.740	691.638.729	191.182.302	153.027.805	91.109.873	57.844.067.072
Số dư tại 30/9/2014	50.761.671.773	1.481.219.651	577.944.693	126.378.086	1.114.926.129	51.589.673	54.113.730.005

Tại ngày 30/9/2014, nguyên giá tài sản cố định khấu hao hết vẫn còn sử dụng là 8.513.849.947 đồng (tại ngày 01/10/2013 là 5.817.675.994 đồng).

Tại ngày 30/9/2014, giá trị còn lại của tài sản cố định tạm ngừng khấu hao do bị thu hồi theo Quyết định ngày 30/8/2012 của UBND tỉnh Lâm Đồng là 1.015.831.775 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý khách sạn	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/10/2013	5.250.115.000	154.025.000	5.404.140.000
Tăng trong năm	-	-	-
Số dư tại 30/9/2014	5.250.115.000	154.025.000	5.404.140.000
HAO MÒN LUỸ KẾ			
Số dư tại 01/10/2013	-	37.222.689	37.222.689
Trích khấu hao trong năm	-	15.402.504	15.402.504
Số dư tại 30/9/2014	-	52.625.193	52.625.193
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư tại 01/10/2013	5.250.115.000	116.802.311	5.366.917.311
Số dư tại 30/9/2014	5.250.115.000	101.399.807	5.351.514.807

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/9/2014	01/10/2013
	VND	VND
Công trình Khu du lịch thác Prenn	21.103.836.737	22.863.255.649
Quy hoạch dự án Khu du lịch thác Bobla	2.231.382.609	2.231.382.609
Công trình Khu du lịch thác Cam Ly	1.091.155.968	1.091.155.968
Quy hoạch dự án Khu du lịch thác Lilieng	200.273.273	200.273.273
Các công trình khác	86.296.363	86.296.363
Cộng	24.712.944.950	26.472.363.862

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/9/2014	01/10/2013
	VND	VND
Công ty Cổ phần Công nghệ Giải trí Tết	800.000.000	800.000.000
	800.000.000	800.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(632.460.030)	(505.968.024)
	167.539.970	294.031.976

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn thể hiện khoản góp vốn liên doanh để thành lập Công ty Cổ phần Công nghệ Giải trí Tết. Tại ngày 30/9/2014, tổng số vốn góp của Công ty vào Công ty Cổ phần Công nghệ Giải trí Tết là 800 triệu đồng. Công ty đang trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư này theo tỷ lệ số vốn đầu tư của Công ty vào Công ty Cổ phần Công nghệ Giải trí Tết và tổng số vốn góp thực tế của các cổ đông tại Công ty Cổ phần Công nghệ Giải trí Tết (dựa trên chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các cổ đông tại Công ty Cổ phần Công nghệ Giải trí Tết và số vốn chủ sở hữu thực tế của Công ty Cổ phần Công nghệ Giải trí Tết) theo đúng hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC.

Số dự phòng trích lập thêm trong năm 2014 (tương ứng là 126.492.006 đồng) được tính trên cơ sở tỷ lệ số vốn đầu tư của Công ty vào Công ty Cổ phần Công nghệ Giải trí Tết (tương ứng là 20%) với phần lợi nhuận sau thuế lỗ theo báo cáo tài chính năm 2009 của Công ty Cổ phần Công nghệ Giải trí Tết (tương ứng là 632.460.030 đồng).

Theo Ban Giám đốc thì Công ty Cổ phần Công nghệ Giải trí Tết đã tự giải thể, tuy nhiên Ban Giám đốc chưa thu thập được các bằng chứng pháp lý về việc giải thể này.

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/9/2014	01/10/2013
	VND	VND
Công cụ dụng cụ	560.760.564	1.281.368.810
Chi phí sửa chữa lớn	1.026.219.381	1.648.015.898
Chi phí khác	441.131.861	354.950.372
Cộng	2.028.111.806	3.284.335.080

17. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	30/9/2014	01/10/2013
	VND	VND
Ký quỹ lữ hành quốc tế	250.000.000	250.000.000
Đặt cọc thuê nhà số 49 Lê Quốc Hưng, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh	-	25.000.000
Cộng	250.000.000	275.000.000

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/9/2014	01/10/2013
	VND	VND
Đinh Thị Mỹ Phượng	582.102.011	1.038.308.674
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghệ Thủy Lợi	103.647.400	103.647.400
Công ty TNHH Địa ốc Lộc An	49.948.050	139.425.130
Công ty Cổ phần Xây dựng An Phú	13.250.000	213.994.000
Phải trả khác	587.813.499	917.450.576
Cộng	1.336.760.960	2.412.825.780

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/9/2014	01/10/2013
	VND	(Trình bày lại) VND
Thuế giá trị gia tăng	241.528.771	497.842.344
Thuế tiêu thụ đặc biệt	4.604.895	11.840.559
Thuế thu nhập cá nhân	7.424.964	48.461.338
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	8.391.910.756	6.649.463.063
Các loại thuế khác	19.754.416	-
Cộng	8.665.223.802	7.207.607.304

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

	30/9/2014	01/10/2013
	VND	VND
Kinh phí Công đoàn	12.199.708	34.625.888
Bảo hiểm xã hội	-	37.280.204
Phải trả về cổ phần hóa	41.850.745	41.850.745
Các khoản phải trả phải nộp khác	1.891.812.798	4.127.628.944
Dự án KDL Prenn	-	2.236.000.000
Trung Tâm Lữ hành Dalat TSC	784.399.384	705.630.720
Các khoản phải trả khác	1.107.413.414	1.185.998.224
Cộng	1.945.863.251	4.241.385.781

21. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/9/2014	01/10/2013
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.536.331.280	4.481.489.135
Cộng	4.536.331.280	4.481.489.135

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***22. VỐN CHỦ SỞ HỮU***Thay đổi trong vốn chủ sở hữu*

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/10/2012	59.132.500.000	4.785.000.000	2.480.814.365	791.597.672	7.843.287.689	75.033.199.726
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	5.576.321.408	5.576.321.408
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	8.568.209.472	167.289.642	(9.070.078.398)	(334.579.284)
Ảnh hưởng của điều chỉnh hồi tố <i>	-	-	(4.415.101.395)	(124.893.968)	(18.144.165)	(4.558.139.528)
- Điều chỉnh hồi tố chi phí thuê đất	-	-	-	-	(5.575.280.684)	(5.575.280.684)
- Điều chỉnh hồi tố thuế TNDN chi phí thuê đất	-	-	-	-	1.393.820.171	1.393.820.171
- Điều chỉnh truy thu thuế TNDN	-	-	-	-	(700.410.780)	(700.410.780)
- Điều chỉnh truy thu thuế GTGT	-	-	-	-	(240.377.024)	(240.377.024)
- Điều chỉnh thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	314.320.853	314.320.853
- Điều chỉnh các quỹ	-	-	(4.415.101.395)	(124.893.968)	4.789.783.299	249.787.936
Tại ngày 01/10/2013 (Trình bày lại)	59.132.500.000	4.785.000.000	6.633.922.442	833.993.346	4.331.386.534	75.716.802.322
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	18.616.709.413	18.616.709.413
Phân phối lợi nhuận <ii>	-	-	2.420.172.223	558.501.282	(4.095.676.069)	(1.117.002.564)
Tại ngày 30/09/2014	59.132.500.000	4.785.000.000	9.054.094.665	1.392.494.628	18.852.419.878	93.216.509.171

Ghi chú:

<i> Được trình bày chi tiết tại thuyết minh số 37

<ii> Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết ĐHCĐ thường niên ngày 26/02/2014 số tiền 4.095.676.069 đồng:

- Trích quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ bằng 13% lợi nhuận sau thuế năm 2014 là 2.420.172.223 đồng;
- Trích quỹ dự phòng tài chính bằng 3% lợi nhuận sau thuế năm 2014 là 558.501.282 đồng;
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi bằng 6% lợi nhuận sau thuế năm 2014 là 1.117.002.564 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn điều lệ

Theo Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười ngày 30/10/2014, vốn điều lệ của Công ty là 59.132.500.000 đồng. Tại ngày 30/9/2014, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

Tên cổ đông	Vốn góp đến 30/9/2014		Vốn góp đến 01/10/2013	
	VND	Tỷ lệ %	VND	Tỷ lệ %
Công ty Cổ phần Hải Vân Nam	11.759.790.000	20%	11.759.790.000	20%
Nguyễn Thanh Tâm	9.646.680.000	16%	9.646.680.000	16%
Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA	9.303.870.000	16%	9.303.870.000	16%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	6.086.850.000	10%	6.086.850.000	10%
Các cổ đông khác	22.335.310.000	38%	22.335.310.000	38%
Cộng	59.132.500.000	100%	59.132.500.000	100%

23. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng hóa	6.797.855.225	4.917.648.686
Doanh thu cung cấp dịch vụ	52.763.080.788	56.761.236.529
Các khoản giảm trừ doanh thu		
<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	92.996.852	192.295.810
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	59.467.939.161	61.486.589.405

24. GIÁ VỐN BÁN HÀNG

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn hàng đã bán	5.708.010.071	2.917.284.765
Giá vốn cung cấp dịch vụ	40.440.258.413	43.541.587.756
Cộng	46.148.268.484	46.458.872.521

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên vật liệu	12.421.774.238	18.191.784.520
Chi phí nhân công	15.692.727.199	14.096.924.322
Chi phí khấu hao tài sản	4.394.696.449	4.642.884.175
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.087.363.659	10.303.349.589
Chi phí bằng tiền khác	10.426.136.164	4.822.549.499
Cộng	52.022.697.709	52.057.492.105

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.029.409.365	978.479.179
Lãi thu do nộp chậm tiền thuê mặt bằng	144.353.162	155.108.592
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	1.306.700
Doanh thu tài chính khác	107.968	
Cộng	1.173.870.495	1.134.894.471

27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.084.366.026	3.115.956.509
Dự phòng đầu tư	126.492.006	126.492.006
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.507.865	1.132.782
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	3.896.809
Cộng	1.212.365.897	3.247.478.106

28. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	19.600.000.000	79.240.000
Thu khác	288.890.088	211.949.490
Thu nhập khác	19.888.890.088	291.189.490
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	2.154.488.600	79.239.943
Chi khác	538.633.629	43.528.918
Chi phí khác	2.693.122.229	122.768.861
Lợi nhuận khác	17.195.767.859	168.420.629

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	(Trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	24.602.513.909	7.484.934.294
Lợi nhuận kế toán trước thuế quý I	11.491.514.170	-
Lợi nhuận kế toán trước thuế quý II, III, IV	13.110.999.739	-
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	1.472.796.599	593.264.336
Chi phí kế toán quý I	158.373.882	-
Chi phí kế toán quý II, III, IV	1.314.422.717	-
Thu nhập chịu thuế	26.075.310.508	8.078.198.630
Thuế suất quý I	25%	25%
Thuế suất quý II, III, IV	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.086.064.954	2.019.549.658
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	6.086.064.954	2.019.549.658

Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không có sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	18.616.709.413	5.576.321.408
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.913.250	5.913.250
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.148	943
Mệnh giá mỗi cổ phiếu	10.000	10.000

31. CÁC KHOẢN CHI PHÍ TIỀM TÀNG

Liên quan đến việc thu hồi dự án tại Khu du lịch Bobla và Khu du lịch Lilieng, UBND Tỉnh Lâm Đồng đã có quyết định về việc thu hồi dự án tại hai khu lịch này và dự án công trình thủy điện Bobla vào năm 2012. Tuy nhiên, đến nay Công ty chưa bàn giao lại dự án này cho các cơ quan chức năng. Tại ngày 30/9/2014, giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang của hai dự án này là 3.447.487.657 đồng. Khi Công ty bị thu hồi lại dự án thì sẽ được đền bù theo thỏa thuận giữa Công ty và các bên có liên quan và giá trị xây dựng dở dang của dự án sẽ phải ghi nhận vào chi phí. Ngày 12/11/2013, đại diện Công ty, UBND huyện Di Linh và bên nhận lại dự án đã họp bàn, xử lý tài sản, tính toán giá trị đền bù, bồi thường tài sản tại khu vực Khu du lịch thác Bobla. Tuy nhiên, chưa có kết luận cuối cùng về giá trị đền bù, bồi thường tài sản tại khu vực Khu du lịch Bobla.

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tổng số tiền thuê đất Công ty ghi nhận báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ là 2.193.843.693 đồng. Đây là tiền thuê đất tại các địa điểm kinh doanh của Công ty và Khu du lịch Cam Ly.

Công ty đang kế thừa nhưng chưa ký lại Hợp đồng thuê đất khi chuyển sang Công ty Cổ phần. Công ty đang làm thủ tục để ký lại Hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng.

Đồng thời, Công ty cũng đang làm các thủ tục để ký hợp đồng thuê đất tại Khu du lịch thác Prenn và Khu du lịch thác Cam Ly. Trong năm 2014, Công ty đã nhận được Quyết định số 39/QĐ-STC ngày 17 tháng 02 năm 2014 về đơn giá thuê đất giao cho Công ty tại khu du lịch thác Cam Ly của Sở Tài chính và thông báo đóng tiền thuê đất khu du lịch thác Cam Ly với số tiền là 1.610.987.000 đồng từ Chi cục thuế thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

33. THÔNG TIN KHÁC

Liên quan đến việc quyết toán công trình khách sạn Đà Lạt Plaza với Công ty Cổ phần Sông Đà 9.06 - Chi nhánh Hồ Chí Minh, tài sản cố định đã được Công ty đưa vào sử dụng từ tháng 12/2010, tuy nhiên vẫn chưa được quyết toán và xuất hóa đơn GTGT theo các điều khoản ghi trong Hợp đồng xây dựng. Hai bên đã tiến hành đàm phán nhiều lần nhưng không có kết quả. Ngày 5/11/2013, Công ty đã có công văn thông báo cho Công ty Cổ phần Sông Đà 9.06 - Chi nhánh Hồ Chí Minh về việc sẽ nộp đơn khởi kiện ra tòa án tỉnh Lâm Đồng nếu không nhận được hóa đơn GTGT, bản quyết toán và hồ sơ hoàn công trước ngày 28/11/2013. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty vẫn đang tiến hành các thủ tục để khởi kiện Công ty Cổ phần Sông Đà 9.06 - Chi nhánh Hồ Chí Minh.

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3).

Tài sản tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm tiền mặt, tiền gửi ở các tổ chức tín dụng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản cho vay. Công nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác.

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị sổ kế toán	
	30/9/2014	01/10/2013
	Giá gốc	Giá gốc
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.966.934.935	12.018.033.495
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.230.156.408	4.377.914.756
Các khoản cho vay	14.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	23.197.091.343	19.395.948.251
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	-	19.350.677.511
Phải trả người bán, phải trả khác	3.282.624.211	6.654.211.561
Chi phí phải trả	1.244.024.765	656.741.810
Cộng	4.526.648.976	26.661.630.882

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro thị trường, bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa, rủi ro tín dụng và các rủi ro về giá khác như cổ phiếu.

Rủi ro về tỷ giá

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi và các khoản vay. Công ty chịu rủi ro khi lãi suất biến động. Rủi ro này sẽ do Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản tiền gửi, tiền vay với lãi suất cố định và lãi suất thả nổi, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, theo dõi sự biến động của nền kinh tế trong nước và thế giới để có được các lãi suất có lợi cho Công ty và sử dụng các đòn bẩy tài chính hiệu quả.

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Rủi ro thị trường (Tiếp theo)***Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc một hợp đồng mà khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình, nên làm cho Công ty bị tổn thất về tài chính. Công ty sẽ chịu rủi ro tín dụng chủ yếu đối với các khoản phải thu và từ hoạt động tài chính như tiền gửi ngân hàng.

Đối với các khoản phải thu khách hàng: Công ty quản lý rủi ro đối với các khoản phải thu dựa trên các chính sách, thủ tục kiểm soát cũng như dự phòng nợ phải thu khó đòi. Công ty theo dõi chặt chẽ các khoản phải thu, phân tích tình hình tín dụng của từng khách hàng tại từng thời điểm.

Đối với tiền gửi ngân hàng: Công ty duy trì thực hiện gửi tiền tại ngân hàng mà Công ty đánh giá là có uy tín và có quan hệ lâu năm với Công ty.

Rủi ro thanh khoản

Đây là rủi ro khi Công ty gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn, chủ yếu là do các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Tính thanh khoản được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phù trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/9/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.966.934.935	-	-	4.966.934.935
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.230.156.408	-	-	4.230.156.408
Các khoản cho vay	14.000.000.000	-	-	14.000.000.000
Cộng	23.197.091.343	-	-	23.197.091.343
Tại ngày 30/9/2014				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	3.282.624.211	-	-	3.282.624.211
Chi phí phải trả	1.244.024.765	-	-	1.244.024.765
Cộng	4.526.648.976	-	-	4.526.648.976
Chênh lệch thanh khoản thuần	18.670.442.367	-	-	18.670.442.367
	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/10/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.018.033.495	-	-	12.018.033.495
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.377.914.756	-	-	4.377.914.756
Các khoản cho vay	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000
Cộng	19.395.948.251	-	-	19.395.948.251
Tại ngày 01/10/2013				
Vay và nợ	4.065.762.743	15.284.914.768	-	19.350.677.511
Phải trả người bán, phải trả khác	6.654.211.561	-	-	6.654.211.561
Chi phí phải trả	656.741.810	-	-	656.741.810
Cộng	11.376.716.114	15.284.914.768	-	26.661.630.882
Chênh lệch thanh khoản thuần	8.019.232.137	(15.284.914.768)	-	(7.265.682.631)

35. GIAO DỊCH VÀ SƠ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

Thu nhập Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tiền lương	472.041.600	819.997.277
Thù lao	558.501.282	167.289.642
Cộng	1.030.542.882	987.286.919

36. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày khóa sổ đến thời điểm phát hành báo cáo này có ảnh hưởng trọng yếu và cần phải trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/9/2014 của Công ty.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2013 đã được kiểm toán.

Một số số liệu so sánh đã được trình bày lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm tài chính 2014, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	01/10/2013 (Đã kiểm toán)	01/10/2013 (Trình bày lại)	Chênh lệch	Ghi chú
Bảng cân đối kế toán					
Các chỉ tiêu Trình bày lại trên phần Tài sản		1.437.067.117	2.152.334.560	715.267.443	<i>
Các khoản phải thu khác	135	1.434.093.316	1.445.093.548	11.000.232	
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	2.973.801	392.920.159	389.946.358	
Thuế thu nhập doanh nghiệp		-	389.946.358	389.946.358	
Thuế tài nguyên		1.031.040	1.031.040	-	
Các loại thuế khác		1.942.761	1.942.761	-	
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	314.320.853	314.320.853	
Các chỉ tiêu trình bày lại trên phần Nguồn vốn		18.387.976.205	19.103.243.648	715.267.443	<i>
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	1.684.412.397	7.207.607.304	5.523.194.907	
Thuế GTGT phải nộp		257.465.320	497.842.344	240.377.024	
Thuế thu nhập doanh nghiệp		303.463.033	-	(303.463.033)	
Thuế thu nhập cá nhân		37.461.106	48.461.338	11.000.232	
Thuế đất		1.074.182.379	6.649.463.063	5.575.280.684	
Thuế tiêu thụ đặc biệt		11.840.559	11.840.559	-	
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	346.121.958	96.334.022	(249.787.936)	
Quỹ đầu tư phát triển	417	11.049.023.837	6.633.922.442	(4.415.101.395)	
Quỹ dự phòng tài chính	418	958.887.314	833.993.346	(124.893.968)	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	4.349.530.699	4.331.386.534	(18.144.165)	
Các chỉ tiêu trình bày lại trên Báo cáo kết quả kinh doanh					<i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.908.612.886	2.019.549.658	110.936.772	
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	(110.936.772)	(110.936.772)	
Các chỉ tiêu trình bày lại trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ					<i>
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	(1.094.959.372)	(1.810.226.816)	(715.267.444)	
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	323.421.295	1.038.688.739	715.267.444	

Ghi chú:

<i> Theo Biên bản thanh tra thuế ngày 11/4/2014 của Cục thuế tỉnh Lâm Đồng, Công ty phải nộp bổ sung các khoản thuế cho các năm trước, bao gồm:

- Thuế GTGT là 240.377.024 đồng;
- Thuế TNCN là 11.000.232 đồng;
- Thuế TNDN là 700.410.780 đồng (trong đó thuế TNDN tương ứng với chi phí lãi vay và chi phí khấu hao TSCĐ không được tính là chi phí được trừ khi tính thuế TNDN năm 2011, 2012 là 589.474.008 đồng, thuế TNDN tương ứng với chi phí khấu hao TSCĐ không được tính là chi phí được trừ khi tính thuế TNDN năm 2013 là 110.936.772 đồng).

Theo Quyết định số 611/QĐ-STC ngày 19/8/2013 và Quyết định số 812/QĐ-STC ngày 13/11/2013 của Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng quy định về đơn giá thuê đất từ tháng 01/2011 cho Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Đà Lạt thuê, qua tính toán của chúng tôi dựa trên đơn giá thuê đất (được phê duyệt trong các quyết định nêu trên của Sở Tài chính) và diện tích chiều sâu của các khu đất (do Công ty tự đo đạc lại) thì chi phí thuê đất các năm trước Công ty phải ghi nhận bổ sung là 5.575.280.684 đồng tương ứng với số thuế TNDN được giảm trừ (theo mức thuế suất 25% hàng năm) là 1.393.820.171 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

37. SỐ LIỆU SO SÁNH (Tiếp theo)

Sau khi điều chỉnh hồi tố các ảnh hưởng trên, số liệu liên quan đến việc phân phối các quỹ đầu tư phát triển, dự phòng tài chính, và quỹ khen thưởng phúc lợi đã trích các năm trước sẽ giảm tương ứng là 4.415.101.394 đồng, 124.893.968 đồng và 249.787.937 đồng.



Tạ Hoàng Giang
Giám đốc

Đà Lạt, ngày 25 tháng 12 năm 2014

Nguyễn Vĩnh Bảo
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thắm
Người lập